TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH TRÀ VINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số:07/2021/HS- ST
Ngày: 07 và 11- 01 -2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trang Thị Cẩm Nhuần

Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí

Ông Nguyễn Văn Bé

Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Thạch Thị Minh Châu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Xuân Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và ngày 11 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 08/2020/TLST-HS, ngày 27 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo: Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; tại huyện T, tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: ấp TT1, xã TH, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: không; Trình độ văn hóa: không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Thạch Ph và bà Nguyễn Thị Th; Vợ: Nguyễn Thị H đã ly hôn; Có 01 con sinh năm 1995; Tiền án: Không; Tiền sự: không; Nhân thân: Tốt

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 10/8/2020 đến ngày 13/8/2020 chuyển sang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện T cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bị hại:

Bà Kim Thị L, sinh năm 1970 (Có mặt);

Nơi cư trú: ấp T.Ô, xã HH, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Tấn Ph, sinh năm 1964 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp NN, xã HP, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

2. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1995 (Có mặt);

Nơi cư trú: Ấp AT, xã TB, huyện CL, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng giữa tháng 3 năm 2020 bị cáo Nguyễn Văn T và bà Kim Thị L có quen biết và sống chung với nhau như vợ chồng tại phòng trọ số 03 nhà trọ UV thuộc ấp PTI, xã HT, huyện T, tỉnh Trà Vinh, do chị Võ Thị Thu Th quản lý kinh doanh. Trong quá trình chung sống, vào khoảng 09 giờ ngày 01 tháng 5 năm 2020 bị cáo và bà L đang trong phòng trọ số 03, bà L lấy số tiền bán vàng và tiền bán vé số ra đếm, xếp thành 08 cọc, mỗi cọc 10.000.000 đồng (loại tiền polime, đều mệnh giá 500.000 đồng). Khi bà L đếm tiền, bị cáo nhìn thấy và nảy sinh ý định sẽ lấy trộm. Sau khi đếm xong, bà L cột lại thành một cọc lớn và cất vào túi xách, màu xanh mà bà L dùng để đi bán vé số hàng ngày rồi treo ở kẹt cửa phòng trọ. Sau đó, bị cáo và bà L ăn cơm, rồi bà L lên võng nằm ngủ, còn bị cáo ngồi kế bên sử dụng điện thoại di động. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày, bị cáo phát hiện bà L đã ngủ say nên bị cáo lén lút mở túi xách lấy trộm số tiền 80.000.000 đồng, rồi mở cửa phòng đi qua phòng trọ số 08, lấy túi nylon, màu đen bỏ số tiền vào túi, cất giấu vào rổ xe và lấy xe đạp điện, điều khiển về hướng khu vực huyện VL, tỉnh Vĩnh Long, bị cáo thuê phòng trọ nghỉ qua đêm (không xác định được địa chỉ), bị cáo đem xe đạp vào phòng để nạp điện, khi đó bị cáo lấy số tiền vừa trộm ra đếm được 80.000.000 đồng, bị cáo lấy số tiền 1.000.000 đồng để tiêu xài, còn lại 79.000.000 đồng bị cáo tiếp tục cất giấu vào rổ xe đạp điện.

Đến sáng ngày 02/5/2020 bị cáo trả phòng trọ, tiếp tục điều khiển xe về hướng tỉnh Vĩnh Long, thuê phòng trọ số 08 tại nhà trọ HG thuộc ấp NN, xã HP, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long, do ông Nguyễn Văn B quản lý kinh doanh. Trong quá trình ở trọ, bị cáo không làm gì mà dùng số tiền lấy trộm của bà L để tiêu xài hàng ngày như: Trả tiền thuê phòng mỗi tháng 700.000 đồng, mua đồ sinh hoạt khoảng 2.500.000 đồng; mua 01 (một) sợi dây chuyền, bằng kim loại, màu trắng, có mặt hình ngà voi, bằng sứ màu trắng, giá 400.000 đồng của một người đàn ông bán đồ dạo, mua vé số kiến thiết trung bình mỗi ngày từ 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng. Đến ngày 01/8/2020 bị cáo tiêu xài hết số tiền lấy trộm của bà L nên bị cáo bán chiếc xe đạp điện cho ông Nguyễn Tấn P giá 3.000.000 đồng và cho ông P các vật dụng sinh hoạt của bị cáo tại phòng trọ. Sau đó, bị cáo về sinh sống tại nhà ông Nguyễn Văn T. Đến ngày 10/8/2020 bị cáo đến cơ quan Công an đầu thú về hành vi trộm cắp số tiền 80.000.000 đồng của bà Kim Thị L.

Qua làm việc, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi trộm cắp tài sản của bà Kim Thị L như đã nêu trên.

Đối với ông Nguyễn Tấn P không biết bị cáo tặng cho các vật dụng sinh hoạt từ số tiền có được do thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác mà có nên không đủ cơ sở để xử lý.

Vật chứng, đồ vật, tài liệu thu giữ gồm có:

- Thu giữ của bị cáo: 01 (một) sợi dây chuyền, bằng kim loại, màu trắng, có mặt hình ngà voi, bằng sứ màu trắng và tiền Việt Nam 700.000 đồng.

- Thu giữ của bà Kim Thị L: 03 (ba) bao giấy dùng để đựng vàng của tiệm vàng Thu Thảo có ghi số vàng và số tiền bán vàng.

Trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý số tiền 700.000 đồng để bồi thường thiệt hại cho bị hại bà Kim Thị L.

Đối với chiếc xe đạp điện, bị cáo bán cho ông Nguyễn Tấn P và ông P đã bán lại cho người khác, không rõ lai lịch và địa chỉ cụ thể. Riêng các vật dụng sinh hoạt thì ông P cũng bán cho người mua ve chai nên không thu hồi được để xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Kim Thị L yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn T tiếp tục bồi thường số tiền còn lại là 79.300.000 đồng.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D không yêu cầu bị cáo bồi thường chiếc xe đạp điện mà bị cáo đã bán cho ông Nguyễn Tấn P, riêng số tiền bán xe còn lại, chị D cũng cho bị cáo để bồi thường cho bị hại.

Tại Cáo trạng số: 53/CT-VK-HS ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố bị cáo về tội "*Trộm cắp tài sản*" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã khai nhận đúng như nội dung Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố.

Vị đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố sau khi phân tích hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đã đề nghị Hội đồng xét xử xử lý về vụ án như sau:

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 03 (ba) năm đến 04 (bốn) năm tù về tội "*Trộm cắp tài sản*".

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015 ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Nguyễn Văn T và bị hại Kim Thị L về việc bị cáo tiếp tục bồi thường cho bị hại bà Kim Thị L số tiền bằng 79.300.000 đồng.

Về vật chứng: Đề nghị Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

- Tịch thu tiêu hủy 01 (một) sợi dây chuyền, bằng kim loại, màu trắng, có mặt hình ngà voi, bằng sứ màu trắng đã qua sử dụng.

- Tiếp tục lưu giữ hồ sơ 03 (ba) bao giấy dùng để đựng vàng của tiệm vàng Thu Thảo có ghi số vàng và số tiền bán vàng.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D không yêu cầu bị cáo bồi thường chiếc xe đạp điện và không yêu cầu giải quyết.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn P có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời trong đơn có nêu rỏ không yêu cầu bị cáo bồi thường cũng như không yêu cầu giải quyết.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, đồng thời ông P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và có lời khai đầy đủ trong hồ sơ vụ án nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông P theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[2] Về hành vi tiến hành tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, quyết định của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân huyện T, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đều hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã nêu.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay là đúng với các lời khai trước đây tại cơ quan Điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 13 giờ ngày 01/5/2020, bị cáo Nguyễn Văn T đã lén lút trộm số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) của bà Kim Thị

L tại phòng trọ số 03 nhà trọ UV thuộc ấp PTI, xã HT, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Giá trị tài sản thiệt hại là 80.000.000 đồng đã đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự, bản cáo trạng số: 53/CT-VKS-HS ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T ra trước Tòa hôm nay về hành vi trộm cắp tài sản là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người bị hại mà còn gây mất trật tự - xã hội ở địa phương. Bị cáo đã nhận thức được việc chiếm hữu tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng do lười lao động muốn có tiền tiêu xài bất chấp pháp luật. Hiện nay địa bàn huyện T tình hình trộm cắp tài sản có chiều hướng ngày một gia tăng về số lượng và có tính chất rất phức tạp. Để ổn định tình hình an ninh trật tự tại địa phương, xét thấy cần thiết phải tuyên cho bị cáo một mức án tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo thì mới có tác dụng giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, sống có ích cho gia đình và xã hội, đồng thời cũng nhằm răn đe, phòng ngừa tội phạm mới phát sinh.

[5] Về tình tiết tăng nặng đối với bị cáo không có.

Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự gồm: Sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo không biết chữ bị cáo tự nguyện đến Công an huyện T để đầu thú và đã khắc phục 01 phần hậu quả cho bị hại. Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Do đó khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử áp dụng các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015 ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Nguyễn Văn T và bị hại Kim Thị L về việc bị cáo tiếp tục bồi thường cho bị hại bà Kim Thị L với số tiền bị mất trộm bằng 79.300.000 đồng .

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D không yêu cầu bị cáo bồi thường chiếc xe đạp điện nên Hội đồng xét xử không xem xét

[7] Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

Tịch thu tiêu hủy 01 (một) sợi dây chuyền, bằng kim loại, màu trắng, có mặt hình ngà voi bằng sứ màu trắng đã qua sử dụng.

Tiếp tục lưu giữ lưu hồ sơ 03 (ba) bao giấy dùng để đựng vàng của tiệm vàng Thu Thảo có ghi số vàng và số tiền bán vàng.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về đề nghị mức hình phạt, về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng và án phí đối với bị cáo là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố:

Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội "*Trộm cắp tài sản"*.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/08/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Nguyễn Văn T và bị hại Kim Thị L về việc bị cáo tiếp tuc bồi thường cho bị hại bà Kim Thị L với số tiền bị mất trộm bằng 79.300.000 đồng (*Bảy mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng*).

Khi án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D không yêu cầu bị cáo bồi thường chiếc xe đạp điện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

Tịch thu tiêu hủy 01 (một) sợi dây chuyền, bằng kim loại, màu trắng, có mặt hình ngà voi, bằng sứ màu trắng đã qua sử dụng.

- Tiếp tục lưu giữa hồ sơ 03 (ba) bao giấy dùng để đựng vàng của tiệm vàng Thu Thảo có ghi số vàng và số tiền bán vàng.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.965.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo, Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại Tòa, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn Phong vắng mặt có quyền kháng cáp trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:
-VKSND huyện T;
- Công an huyện T;
- Những người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh Trà Vinh (phòng GĐKT);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Ngoan